



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN XÂY DỰNG – HỘI AN**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng – Hội An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty DIC - Đầu tư Xây dựng Hội An theo Quyết định số 202/QĐ-BXD ngày 06/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070183 ngày 01/03/2006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000391600) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/07/2019.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DIH kể từ ngày 22/02/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 78/QĐ-SDGHN ngày 22/02/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Vốn điều lệ: 59.949.620.000 đồng.
- Vốn góp thực tế đến 30/06/2019: 59.949.620.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Gạch Tuynen Điện Bàn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Hùng Vương - Thành phố Hội An - Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 0235.3863531
- Fax: (84) 0235.3863193
- Email: dichoiancompany@gmail.com
- Website: www.dichoian.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng; Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Dịch vụ chăm sóc duy trì cảnh quan, dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Thi công công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn nhiên liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh khai thác vận chuyển đất, cát;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ nhà đất;
- Phá dỡ: Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt mạng vi tính, điều hòa không khí, chống sét, thông gió, hệ thống quan sát, báo cháy, báo trộm, phòng cháy, chữa cháy, thang máy.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 65 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 38 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------|--------------|--|
| • Ông Trần Đình Lợi | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |
| • Ông Trần Văn Việt | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019 |
| • Trần Minh Toàn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |
| • Trần Đình Danh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019 |
| • Hồ Hải Bắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019 |
| • Bùi Văn Sự | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2014
Miễn nhiệm ngày 28/06/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Lê Minh Trí | Trưởng ban | Bổ nhiệm 28/06/2019 |
| • Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2014
Miễn nhiệm ngày 28/06/2019 |
| • Ông Trần Đình Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 988/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng – Hội An**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 10/08/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng – Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2019

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		298.672.726.553	289.255.015.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.207.028.360	41.803.378.120
1. Tiền	111	5	6.207.028.360	41.803.378.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.268.620.811	162.468.362.047
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.403.917.619	70.437.964.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	53.454.479.085	36.543.150.164
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	64.644.152.161	55.721.175.718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(233.928.054)	(233.928.054)
IV. Hàng tồn kho	140	9	99.310.020.511	78.010.057.567
1. Hàng tồn kho	141		99.310.020.511	78.010.057.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.887.056.871	6.973.217.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	-	8.026.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.887.056.871	6.965.191.058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.563.452.811	8.333.955.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	20.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	20.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.340.237.492	4.712.096.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.340.237.492	4.712.096.625
- Nguyên giá	222		18.625.366.659	18.485.366.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.285.129.167)	(13.773.270.034)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.223.215.319	3.601.858.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	2.223.215.319	3.601.858.792
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		305.236.179.364	297.588.970.876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		214.275.858.152	205.445.886.865
I. Nợ ngắn hạn	310		214.275.858.152	205.445.886.865
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	37.218.625.433	65.824.498.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	28.466.614.732	36.251.660.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	367.962.406	766.678.458
4. Phải trả người lao động	314		206.463.997	211.133.013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	125.397.485	182.643.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.246.890.243	2.997.838.729
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	144.524.131.366	99.159.436.717
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		119.772.490	51.997.490
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.960.321.212	92.143.084.011
I. Vốn chủ sở hữu	410		90.960.321.212	92.143.084.011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	59.949.620.000	59.949.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.949.620.000	59.949.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	18.865.793.764	18.865.793.764
3. Cổ phiếu quỹ	415	18	(1.128.947.264)	(1.128.947.264)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	11.248.063.677	11.075.068.677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	2.025.791.035	3.381.548.834
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.035.558.834	1.651.604.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.009.767.799)	1.729.944.777
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		305.236.179.364	297.588.970.876


Trần Đình Lợi

Hội An, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Tâm

Người lập biểu



Võ Hồ Quỳnh Giao

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	49.489.390.546	38.166.383.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		49.489.390.546	38.166.383.748
4. Giá vốn hàng bán	11	20	45.767.508.472	32.912.280.573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>3.721.882.074</u>	<u>5.254.103.175</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	20.312.413	992.643.637
7. Chi phí tài chính	22	22	529.563.613	1.798.676.773
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		529.563.613	1.798.676.773
8. Chi phí bán hàng	25	23a	89.796.000	115.704.269
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23b	4.132.602.673	4.544.262.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(1.009.767.799)</u>	<u>(211.897.127)</u>
11. Thu nhập khác	31		-	109.090.909
12. Chi phí khác	32		-	57.814.000
13. Lợi nhuận khác	40		-	<u>51.276.909</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(1.009.767.799)</u>	<u>(160.620.218)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(1.009.767.799)</u>	<u>(160.620.218)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(171)	(55)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	(171)	(55)

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Đình Lợi

Phạm Thị Thanh Tâm

Võ Hồ Quỳnh Giao

Hội An, ngày 10 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		49.567.493.643	52.041.419.564
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(126.618.719.969)	(66.236.581.833)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.172.933.137)	(4.222.235.403)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	15,22	(586.809.769)	(4.340.539.789)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(655.522.336)	(442.381.711)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.264.919.741	13.683.233.146
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.639.784.995)	(29.543.964.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(80.841.356.822)	(39.061.050.748)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10	(140.000.000)	(2.152.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	109.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8;21	20.312.413	1.007.839.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(119.687.587)	(1.035.069.543)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	111.677.309.286	80.436.110.074
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(66.312.614.637)	(65.980.546.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.364.694.649	14.455.563.786
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(35.596.349.760)	(25.640.556.505)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	41.803.378.120	56.970.048.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	6.207.028.360	31.329.491.934

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Đình Lợi

Phạm Thị Thanh Tâm

Võ Hồ Quỳnh Giao

Hội An, ngày 10 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty DIC - Đầu tư Xây dựng Hội An theo Quyết định số 202/QĐ-BXD ngày 06/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070183 ngày 01/03/2006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000391600) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/07/2019.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DIH kể từ ngày 22/02/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 78/QĐ-SDGHN ngày 22/02/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng; Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Dịch vụ chăm sóc duy trì cảnh quan, dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh: Dịch vụ trồng hoa, cây cảnh, cây xanh;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Thi công công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn nhiên liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vận tải hoàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh khai thác vận chuyên đất, cát;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ nhà đất;
- Phá dỡ: Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt mạng vi tính, điều hòa không khí, chống sét, thông gió, hệ thống quan sát, báo cháy, báo trộm, phòng cháy, chữa cháy, thang máy.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Nhà máy Gạch Tuynen Điện Bàn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc ngày 30/06/2019)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- ✓ Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- ✓ Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 10
Máy móc, thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo thời hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm.

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản xuất gạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.726.577.178	1.374.540.854
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.480.451.182	40.428.837.266
Cộng	6.207.028.360	41.803.378.120

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam	11.967.762.999	9.152.182.499
Sở Y tế Tỉnh Quảng Nam	13.853.842.000	11.795.083.000
Các đối tượng khác	40.582.312.620	49.490.698.720
Cộng	66.403.917.619	70.437.964.219

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP Hội An(*)	500.000.000	500.000.000
UBND Thành phố Hội An (*)	37.581.156.000	30.135.926.000
Các đối tượng khác	15.373.323.085	5.907.224.164
Cộng	53.454.479.085	36.543.150.164

(*) Tạm ứng nguồn kinh phí cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hội An và Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hội An để thực hiện việc thu hồi, bồi thường đất tại dự án khu dân cư Lâm Sa – Tu Lễ – Xuân Hòa theo Công văn số 212/UBND ngày 18/01/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hội An và Công văn 178/PTQĐ ngày 20/12/2017 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành Phố Hội An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	63.354.380.465	(40.222.825)	55.388.441.367	(40.222.825)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.287.832.247	-	317.832.247	-
Phải thu khác	1.939.449	-	14.902.104	-
Cộng	64.644.152.161	(40.222.825)	55.721.175.718	(40.222.825)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.403.315.303	-	807.291.196	-
Công cụ, dụng cụ	693.000	-	50.555.544	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	96.848.465.616	-	77.142.763.751	-
Thành phẩm	57.546.592	-	9.447.076	-
Cộng	99.310.020.511	-	78.010.057.567	-

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là 85.819.268.922 đồng.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.534.182.995	9.605.615.797	4.232.940.867	112.627.000	18.485.366.659
Tăng trong kỳ	-	140.000.000	-	-	140.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.534.182.995	9.745.615.797	4.232.940.867	112.627.000	18.625.366.659
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.764.678.606	7.568.440.228	2.327.524.200	112.627.000	13.773.270.034
Khấu hao trong kỳ	82.884.380	294.474.753	134.500.000	-	511.859.133
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.847.562.986	7.862.914.981	2.462.024.200	112.627.000	14.285.129.167
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	769.504.389	2.037.175.569	1.905.416.667	-	4.712.096.625
Số cuối kỳ	686.620.009	1.882.700.816	1.770.916.667	-	4.340.237.492

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.453.250.389 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 11.721.466.559 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	8.026.667
Cộng	-	8.026.667

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.223.215.319	3.601.858.792
Cộng	2.223.215.319	3.601.858.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Lê Văn Sa	3.074.158.318	8.259.123.694
Lê Văn Dũng	5.613.195.065	5.786.396.171
Các đối tượng khác	28.531.272.050	51.778.978.498
Cộng	37.218.625.433	65.824.498.363

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam	13.383.535.000	13.383.535.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Hội An	14.048.593.000	20.110.634.000
Các đối tượng khác	1.034.486.732	2.757.491.454
Cộng	28.466.614.732	36.251.660.454

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	678.879.875	-	655.522.336	23.357.539
Thuế thu nhập cá nhân	4.903.563	56.625.334	52.636.106	8.892.791
Thuế tài nguyên	76.311.300	1.226.856.000	1.014.712.300	288.455.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	64.332.828	64.332.828	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí và lệ phí	6.583.720	105.846.400	65.173.044	47.257.076
Cộng	766.678.458	1.458.660.562	1.857.376.614	367.962.406

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Trích trước lãi vay	125.397.485	182.643.641
Cộng	125.397.485	182.643.641

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN	354.251.402	40.123.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.892.638.841	2.957.714.929
+ Lê Văn Dũng	780.000.000	780.000.000
+ Phạm Văn Tâm	900.000.000	900.000.000
+ Nguyễn Thị Huyền	769.000.000	842.823.235
+ Trần Thị Kim Loan	300.000.000	300.000.000
+ Phải trả khác	143.638.841	134.891.694
Cộng	3.246.890.243	2.997.838.729

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	99.159.436.717	111.677.309.286 0	66.312.614.637	144.524.131.366
- Ngân hàng NN & PTNN CN Hội An	29.418.362.287	40.102.854.151	42.004.266.667	27.516.949.771
- Ngân hàng Công thương CN Hội An	68.741.074.430	51.074.455.135	23.308.347.970	96.507.181.595
- Ngân hàng Quân đội Quảng Nam	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Vay cá nhân	-	20.500.000.000	-	20.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	99159436717	111.677.309.286	66.312.614.637	144.524.131.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	29.999.420.000	7.661.818.764	(1.128.947.264)	10.834.084.677	4.756.912.057
Tăng trong kỳ	29.950.200.000	11.203.975.000	-	240.984.000	1.729.944.777
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	3.105.308.000
Số dư tại 31/12/2018	59.949.620.000	18.865.793.764	(1.128.947.264)	11.075.068.677	3.381.548.834
Số dư tại 01/01/2019	59.949.620.000	18.865.793.764	(1.128.947.264)	11.075.068.677	3.381.548.834
Tăng trong kỳ	-	-	-	172.995.000	(1.009.767.799)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	345.990.000
Số dư tại 30/06/2019	59.949.620.000	18.865.793.764	(1.128.947.264)	11.248.063.677	2.025.791.035

b. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.994.962	5.994.962
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.994.962	5.994.962
- Cổ phiếu phổ thông	5.994.962	5.994.962
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84.700	84.700
- Cổ phiếu phổ thông	84.700	84.700
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.910.262	5.910.262
- Cổ phiếu phổ thông	5.910.262	5.910.262
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.381.548.834	4.756.912.057
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(1.009.767.799)	(160.620.218)
Phân phối lợi nhuận	345.990.000	481.968.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	345.990.000	481.968.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	172.995.000	240.984.000
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	172.995.000	240.984.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.025.791.035	4.114.323.839

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐHĐCĐ-DICHA ngày 28/06/2019 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/06/2019 đã quyết định trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 4% /vốn điều lệ. Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu hoạt động xây lắp	43.267.985.997	28.916.533.633
Doanh thu chuyên quyền sử dụng đất	-	5.476.543.699
Doanh thu bán gạch	6.221.404.549	3.773.306.416
Cộng	49.489.390.546	38.166.383.748

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn hoạt động xây lắp	40.388.246.767	27.329.589.167
Giá vốn hoạt động chuyên quyền sử dụng đất	-	2.684.478.665
Giá vốn bán gạch	5.379.261.705	2.898.212.741
Cộng	45.767.508.472	32.912.280.573

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.312.413	992.643.637
Cộng	20.312.413	992.643.637

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	529.563.613	1.798.676.773
Cộng	529.563.613	1.798.676.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	89.796.000	115.704.269
Cộng	89.796.000	115.704.269

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.084.265	743.052.754
Chi phí nhân viên quản lý	2.253.802.792	2.261.060.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.692.326	139.275.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.481.006	738.002.333
Chi phí khác bằng tiền	506.542.284	687.094.127
Chi phí dự phòng	-	(24.222.000)
Cộng	4.132.602.673	4.544.262.897

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.009.767.799)	(160.620.218)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	160.238.350	142.379.494
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	160.238.350	142.379.494
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(849.529.449)	(18.240.724)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

25. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.009.767.799)	(160.620.218)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.009.767.799)	(160.620.218)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.910.262	2.915.242
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	(171)	(55)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.052.937.776	31.266.857.895
Chi phí nhân công	8.654.743.717	8.830.183.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	511.859.133	398.937.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.482.456.894	4.444.440.037
Chi phí khác bằng tiền	818.985.178	1.271.908.914
Cộng	68.520.982.698	46.212.328.220

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

Chỉ tiêu hoạt động	Văn phòng Công ty	Nhà máy Gạch Tuynen	Chi nhánh Hố Chí Minh	Cộng
6 tháng đầu năm 2019				
Doanh thu	43.267.985.997	6.221.404.549	-	49.489.390.546
Giá vốn	40.388.246.767	5.379.261.705	-	45.767.508.472
Tại ngày 30/06/2019				
Tài sản cố định hữu hình	3.709.583.421	630.654.071	-	4.340.237.492
- Nguyên giá	10.076.250.708	8.549.115.951	-	18.625.366.659
- Hao mòn lũy kế	(6.366.667.287)	(7.918.461.880)	-	(14.285.129.167)
Nợ phải thu tại 30/06/2019				-
- Phải thu của khách hàng	61.999.630.631	4.404.286.988	-	66.403.917.619
- Trả trước cho người bán	52.684.289.085	770.190.000	-	53.454.479.085
Nợ phải trả tại 30/06/2019				-
- Phải trả cho người bán	34.599.225.909	2.619.399.524	-	37.218.625.433
- Người mua trả tiền trước	28.466.614.732	-	-	28.466.614.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu hoạt động	Văn phòng Công ty	Nhà máy Gạch Tuynen	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Cộng
6 tháng đầu năm 2018				
Doanh thu	34.393.077.332	3.773.306.416	-	38.166.383.748
Giá vốn	30.014.067.832	2.898.212.741	-	32.912.280.573
Tại ngày 31/12/2018				
Tài sản cố định hữu hình	4.081.442.554	630.634.071	-	4.712.096.625
- Nguyên giá	9.936.250.708	8.549.115.951	-	18.485.366.659
- Hao mòn lũy kế	(5.854.808.154)	(7.918.461.880)	-	(13.773.270.034)
Nợ phải thu tại 31/12/2018				-
- Phải thu của khách hàng	68.042.100.231	2.395.863.988	-	70.437.964.219
- Trả trước cho người bán	36.529.434.365	-	13.715.799	36.543.150.164
Nợ phải trả tại 31/12/2018				-
- Phải trả cho người bán	65.721.809.163	41.509.200	61.180.000	65.824.498.363
- Người mua trả tiền trước	36.251.660.454	-	-	36.251.660.454

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Do đó, để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng chính sách quản lý cũng như theo dõi giá cả và khối lượng nguyên vật liệu nhập tại các đội thi công nhằm đảm bảo phù hợp với định mức đã được Công ty xây dựng áp dụng cho từng công trình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công thương Chi nhánh Hội An, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hội An, Ngân hàng Quân đội Hội An). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	37.218.625.433	-	37.218.625.433
Chi phí phải trả	125.397.485	-	125.397.485
Vay và nợ thuê tài chính	144.524.131.366	-	144.524.131.366
Phải trả khác	2.892.638.841	-	2.892.638.841
Cộng	184.760.793.125	-	184.760.793.125
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	65.824.498.363	-	65.824.498.363
Chi phí phải trả	182.643.641	-	182.643.641
Vay và nợ thuê tài chính	99.159.436.717	-	99.159.436.717
Phải trả khác	2.957.714.929	-	2.957.714.929
Cộng	168.124.293.650	-	168.124.293.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện nay Công ty đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/06/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.207.028.360	-	6.207.028.360
Phải thu khách hàng	66.260.212.390	-	66.260.212.390
Phải thu khác	1.289.771.696	-	1.289.771.696
Cộng	73.757.012.446	-	73.757.012.446

<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.803.378.120	-	41.803.378.120
Phải thu khách hàng	70.294.258.990	-	70.294.258.990
Phải thu khác	332.734.351	20.000.000	352.734.351
Cộng	112.430.371.461	20.000.000	112.450.371.461

29. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	511.800.000	470.680.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	206.000.000	206.000.000

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Đình Lợi

Phạm Thị Thanh Tâm

Võ Hồ Quỳnh Giao

Hội An, ngày 10 tháng 08 năm 2019